

Dự thảo

ĐỀ ÁN

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH/13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Luật Đất đai số 45/2103/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ Quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 tháng 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc - bản đồ.

Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THU PHÍ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN PHÍ

1. Đánh giá tình hình thu phí

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh đã xây dựng và trình Hội đồng Nhân dân (HĐND) tỉnh thông qua Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 về việc về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Quyết định số 2548/QĐ-UBND của UBND tỉnh nêu trên, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai (bao gồm Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa) và Trung tâm Công nghệ thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Qua hơn hai năm tổ chức thu phí, tổng số tiền phí thu được là 9.172.931.790 đồng, trong đó nộp ngân sách nhà nước là **2.751.879.537 đồng**, trích để lại cho đơn vị tổ chức thu là **6.421.052.253 đồng** (Văn phòng Đăng ký đất đai tổng thu là: 8.617.267.790 đồng, đã nộp ngân sách nhà nước là 2.585.180.337 đồng, trích để lại là 6.032.087.453 đồng và Trung tâm công nghệ Thông tin tổng thu là 555.664.000 đồng, nộp ngân sách 166.699.200 đồng, trích để lại 388.964.800 đồng), chi tiết theo bảng tổng hợp sau:

Bảng tổng hợp số liệu thu, nộp phí tại Văn phòng Đăng ký đất đai

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Đơn vị	Số thu	Số trích nộp NS	Số trích để lại đơn vị
1	Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh	1.242.399.300	372.719.790	869.679.510
2	Chi nhánh Biên Hòa	1.241.746.370	372.523.911	869.222.459
3	Chi nhánh Cẩm Mỹ	388.011.835	116.403.551	271.608.285
4	Chi nhánh Định Quán	265.020.371	79.506.111	185.514.260
5	Chi nhánh Long Khánh	545.165.000	163.549.500	381.615.500
6	Chi nhánh Long Thành	1.155.003.280	346.500.984	808.502.296
7	Chi nhánh Nhơn Trạch	911.978.549	273.593.565	638.384.984
8	Chi nhánh Trảng Bom	515.161.175	154.548.353	360.612.823
9	Chi nhánh Thống Nhất	616.315.400	184.894.620	431.420.780
10	Chi nhánh Tân Phú	244.384.880	73.315.464	171.069.416
11	Chi nhánh Vĩnh Cửu	275.572.850	82.671.855	192.900.995
12	Chi nhánh Xuân Lộc	1.216.508.780	364.952.634	851.556.146
Cộng		8.617.267.790	2.585.180.337	6.032.087.453

Bảng tổng hợp số liệu thu, nộp phí tại Trung tâm Công nghệ thông tin

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị thu	Tổng thu	Số trích nộp ngân sách	Số trích để lại đơn vị
Trung tâm Công nghệ Thông tin	555.664.000	166.699.200	388.694.800

UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 về việc tổ chức triển khai Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là thể hiện việc triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc và đồng bộ các quy định pháp luật. Mức thu phí qua các năm theo Nghị quyết số

65/2017/NQ-HĐND là phù hợp với thực tế, có sự đồng thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

Số tiền phí thu được đã đóng góp một phần kinh phí cho ngân sách tỉnh và bù đắp một phần chi phí cho người làm công tác thu phí.

2. Sự cần thiết xây dựng Đề án Phí

Thực hiện Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ngày 07 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2020) thay thế Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mặt khác, mức lương tối thiểu tại thời điểm xây dựng đề án phí năm 2017 theo Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 là 1.210.000 đồng, qua hai 3 lần điều chỉnh mức lương cơ sở (Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 là 1.300.000 đồng, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 là 1.390.000 đồng) đến nay mức lương tối thiểu là 1.490.000 đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ. Theo đó mức lương cơ sở tăng 23% so với mức lương tại thời điểm xây dựng Đề án năm 2017.

Từ những cơ sở nêu trên, căn cứ Khoản 4 Điều 154 và Khoản 1 Điều 170 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật việc xây dựng lại đề án phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là cần thiết.

Việc ban hành nghị quyết về phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai là kịp thời triển khai thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về phí, lệ phí làm cơ sở tổ chức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh tạo nguồn thu đảm bảo cho công tác khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, nộp một phần vào

nguồn ngân sách và trích để lại một phần kinh phí nhằm đảm bảo chi trả lương, vật tư, văn phòng phẩm... liên quan cho hoạt động thu phí theo quy định.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN PHÍ

1. Phạm vi điều chỉnh

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm: Hồ sơ cấp giấy, Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, Hồ sơ đo đạc địa chính, Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai... *(theo quy định tại điểm 1.2 Khoản 1 Mục 1 Chương II Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Người sử dụng đất có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được cơ quan quản lý hồ sơ cung cấp dịch vụ *(theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013)*.

3. Đối tượng miễn nộp phí

a) Lãnh đạo Đảng, Nhà nước trực tiếp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh *(theo quy định tại điểm 3.2 Mục VI Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan của Đảng, các cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, UBND các cấp trong trường hợp yêu cầu cung cấp tài liệu về đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai *(theo quy định tại điểm 3.2 Mục VI Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*.

c) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng các loại tài liệu đất đai trong các trường hợp sau: Danh mục dữ liệu có trong cơ sở dữ liệu đất đai; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Khung giá đất, bảng giá đất đã công bố; Thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai *(theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*.

d) Người có công với cách mạng, người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và

các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh (theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH/13 ngày 25 tháng 11 năm 2015).

4. Phương thức cung cấp dịch vụ

Hồ sơ, tài liệu về đất đai cung cấp cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, cung cấp theo 02 hình thức:

a) Cung cấp trực tiếp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai (Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa) và Trung tâm Công nghệ Thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và tại UBND các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

b) Cung cấp qua đường bưu điện (có thu cước phí bưu điện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân) có nhu cầu khai thác hoặc cung cấp qua trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử.

5. Cơ quan thu phí

Theo quy định tại điểm m Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thì cơ quan thu phí bao gồm:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa).

b) Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

6. Đồng tiền thu phí

Đơn vị tiền tệ thu phí: Đồng Việt Nam (VNĐ).

7. Tên phí

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai .

8. Mức thu phí

a) Căn cứ xác định mức thu:

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai.

b) Mức thu:

Căn cứ các quy định nêu trên, mức Phí được tính toán cụ thể như sau:

Bảng mức thu phí

ĐVT: đồng

Số TT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU PHÍ (Đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
I	Hồ sơ tài liệu đất đai					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
3	Hồ sơ địa chính	01trang	50.000	40.000	50.000	40.000
4	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
5	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
6	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
7	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
8	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
9	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
10	Số liệu tài liệu thổ nhưỡng	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
11	Số liệu tài liệu bản đồ đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000

12	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
13	Atlas Đồng Nai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
14	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
15	Thông tin chi tiết của thửa đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
16	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	50.000		50.000	
II	Các loại bản đồ					
1	Bản đồ phân hạng đất	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	110.000
2	Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	110.000
3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	01 mảnh		100.000		110.000
4	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất	01 mảnh		100.000		110.000
5	Bản đồ địa chính	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	110.000
6	Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	110.000
7	Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	110.000
8	Bản đồ chuyên đề	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	110.000
III	Hồ sơ khác					
1	Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	10 thửa	50.000		55.000	

Ghi chú:

- Mức trên tính cho 01 trang, khi số trang tăng thêm mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11.

- Mức phí tính cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11.

- Mức phí tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

(Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhân bản tài liệu, mức thu tính theo Chứng thư thẩm định giá photocopy).

9. Mức trích phí

a) Xác định mức trích phí:

Mức trích để chi phí cho hoạt động này được tính toán căn cứ tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì tỷ lệ % để lại được xác định theo công thức:

- Số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.
- Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Trong đó:

+ Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại Khoản 2 Điều này và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

+ Dự toán cả năm về phí thu được do tổ chức thu thực hiện được xây dựng căn cứ mức phí dự kiến và số lượng dịch vụ cung cấp trong năm.

+ Trường hợp Điều chỉnh mức tỷ lệ để lại, dự toán thu, chi còn căn cứ số liệu thu, chi của năm trước liền kề.

- Thực tế mức thu, chi cho công tác thu phí năm 2019 tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh bao gồm 11 Chi nhánh và Trung tâm Công nghệ thông tin:

+ Tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai (bao gồm 11 Chi nhánh):

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ để lại (\%)} &= \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100 \\ &= \frac{4.612.294.408}{5.320.505.000} \times 100 = 86,69\% \end{aligned}$$

+ Tại Trung tâm Công nghệ thông tin:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

$$= \frac{231.475.254}{275.284.000} \times 100 = 84,09\%$$

Như vậy, mức chi thực tế đã chiếm khoảng 86,69% so với mức thu tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và mức chi chiếm khoảng 84,09% so với mức thu tại Trung tâm Công nghệ thông tin.

- Dự ước mức thu, chi năm 2020:

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ để lại (\%)} &= \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100 \\ &= \frac{4.013.127.899}{4519.450.000} \times 100 = 88,8\% \end{aligned}$$

Như vậy, theo dự kiến công tác thu, chi năm 2020 thì mức chi chiếm khoảng 88,8% so với mức thu.

(Có các phụ lục dự toán thu, chi kèm theo).

b) Mức trích phí:

- Trích để lại 80% trên tổng số tiền phí thu được.
- Nộp ngân sách nhà nước 20% trên tổng số tiền phí thu được theo quy định của Mục lục ngân sách hiện hành.

10. Đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí, hiệu quả thu phí

Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai xây dựng trong đề án này căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định hiện hành, có tính đến tình hình giá cả trên địa bàn tỉnh tại thời điểm hiện tại. Mức thu đã được lấy ý kiến bằng phiếu của các tổ chức, cá nhân.

Việc ban hành mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh làm cơ sở để đơn vị cung cấp dịch vụ thu phí và có nguồn kinh phí chi trả cho hoạt động liên quan công tác khai thác tài liệu và đóng góp phần cho ngân sách tỉnh, thu hồi lại một phần chi phí nhà nước đã bỏ ra để tạo lập hồ sơ tài liệu phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

11. Chế độ công khai, thu nộp, quản lý sử dụng phí và quyết toán phí

a) Chứng từ thu phí:

- **Chứng từ thu phí:** Thực hiện các quy định về chứng từ thu phí, đồng tiền thu phí, đăng ký, kê khai thu, nộp phí, quyết toán, hạch toán kế toán phí và công khai chế độ thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý Thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý Thuế; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

- **Biên lai thu phí:** Biên lai thu phí là chứng từ do tổ chức thu phí lập khi thu các khoản tiền phí theo quy định của pháp luật nên cơ quan thu phí phải lập và cấp biên lai cho đối tượng nộp phí. Khi lập biên lai phải đóng dấu của cơ quan thu phí vào góc trên, bên trái liên 2 của biên lai (liên giao cho người nộp phí).

b) Thu nộp và quản lý sử dụng phí:

- **Thu nộp phí:** Tổ chức thu phí mở tài khoản “tạm giữ tiền khai thác và sử dụng tài liệu đất đai” tại Kho bạc nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý. Căn cứ vào tình hình thu phí (số tiền phí thu được nhiều hay ít, nơi thu lệ phí xa hay gần Kho bạc nhà nước...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng, đơn vị thu phí phải gửi số tiền đã thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành.

- **Kê khai thu phí:** Thực hiện theo quy định Điểm a Khoản 1 và Khoản 2 Điều 20 tại Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý Thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý Thuế;

Định kỳ trước ngày 05 (năm) hàng tháng, tổ chức thu lập tờ khai phí, khai kết quả số tiền phí của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo mẫu của cơ quan thuế quy định.

- **Quản lý sử dụng phí:** Đơn vị thu phí sử dụng số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ và các quy định hiện hành về tài chính.

c) Lập dự toán thu và quyết toán phí:

Hàng năm, đơn vị thu phí phải lập dự toán thu - chi đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách hiện hành gửi cơ quan quản lý ngành cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ

quan Thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Việc quyết toán phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách nhà nước. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

d) Công khai chế độ thu phí:

Tổ chức thu phí phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp lệ phí dễ nhận biết theo quy định: Niêm yết tên phí, mức thu, đối tượng nộp, cơ quan thu, thông báo công khai văn bản quy định thu phí.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi Đề án phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được Hội đồng Nhân dân tỉnh có Nghị quyết thông qua sẽ thay thế Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quyết định triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục thuế Đồng Nai, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định và bãi bỏ Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

